

Ảnh hưởng của giá trị cảm nhận về phát triển du lịch đến sự ủng hộ của cộng đồng địa phương tại Nha Trang

Đoàn Nguyễn Khánh Trân
Trường Đại học Nha Trang
Email liên hệ: trandnk@ntu.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm đánh giá sự ảnh hưởng của giá trị cảm nhận về phát triển du lịch đối với sự ủng hộ của cộng đồng địa phương trong việc phát triển du lịch bền vững. Dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội và lý thuyết lan tỏa từ dưới lên, sử dụng phương pháp lấy mẫu theo hạn ngạch để thu thập dữ liệu từ 668 người tham gia, sau đó phân tích bằng phần mềm SmartPLS. Kết quả cho thấy giá trị cảm nhận về phát triển du lịch ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, chất lượng cuộc sống được xác định là yếu tố dự báo sự ủng hộ của cộng đồng đối với phát triển du lịch. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị cho chính quyền địa phương trong việc xây dựng các chiến lược nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, tăng cường sự ủng hộ đối với việc phát triển du lịch và hướng đến phát triển du lịch bền vững tại Nha Trang, Khánh Hòa.

Từ khóa: Phát triển du lịch, chất lượng cuộc sống, sự ủng hộ của cộng đồng địa phương.
The Impact of Perceived Value of Tourism Development
on Local Community Support in Nha Trang

Abstract: This study investigates the influence of perceived value of tourism development on local community support for sustainable tourism. The research is based on Social Exchange Theory and Bottom-up Spillover Theory, utilizing a quota sampling method to collect data from 668 respondents. The data were analyzed using the SmartPLS. Findings indicate that the perceived value of tourism development affects the quality of life of the local community. In turn, quality of life emerges as a strong predictor of local community support for tourism development. Accordingly, the study offers practical recommendations for local authorities to formulate inclusive policies aimed at improving local people's living standards, promoting community support, and strengthening long-term sustainable tourism development in Nha Trang, Khanh Hoa.

Keywords: Tourism Development, Quality of Life, Local Community Support.

Ngày nhận bài: 25/8/2025; **Ngày phản biện:** 01/9/2025; **Ngày duyệt đăng:** 05/10/2025

1. Đặt vấn đề

Du lịch là một trong những ngành phát triển nhanh nhất trên thế giới (Tổ chức Du lịch Thế Giới, 2018). Phát triển du lịch (PTDL) được xem là cách có hiệu quả để khôi phục nền kinh tế của quốc gia/điểm đến (Chen và Chen, 2010). Vì vậy, PTDL đã trở thành một chất xúc tác quan trọng cho sự thay đổi của cộng đồng (Walls và Mathieson, 2006). Thực tiễn cho thấy, sự PTDL chủ yếu dựa vào sự thiện chí và hỗ trợ tích cực từ phía cộng đồng địa phương (CĐDP) (Andriotis, 2005; Yoon và cộng sự, 2001) đặc biệt trong PTDL bền vững. Điều này đồng nghĩa, sự ủng hộ của CĐDP là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững của các quốc gia/điểm đến PTDL. Cư dân không chỉ là những người tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch (Easterling, 2005) mà còn góp phần tạo nên sức hấp dẫn điểm đến thông qua văn hóa, phong tục, sự hiếu khách và hành vi ứng xử. Do đó, thái độ và mức độ ủng hộ của CĐDP đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của PTDL (Erul và cộng sự, 2020).

Trong những năm gần đây, thái độ của CĐDP đối với tác động của PTDL đã thu hút nhiều sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới (Andereck và Nyaupane, 2011; Gursoy và cộng sự, 2010). Dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng người dân có nhiều khả năng ủng hộ và tham gia vào các hoạt động du lịch khi họ nhận thấy PTDL mang lại

chi phí không vượt quá giá trị lợi ích (Gursoy và Rutherford, 2004; Ap, 1992). Thái độ của cư dân đối với du lịch, mức độ ủng hộ PTDL và cảm nhận về chất lượng cuộc sống (CLCS) của họ có thể thay đổi tùy thuộc vào cảm nhận của mỗi cá nhân.

Gần đây, giá trị cảm nhận đã trở thành một chủ đề được thảo luận rộng rãi, đặc biệt trong nghiên cứu marketing, như là một cấu trúc chính giúp hiểu hành vi của khách hàng (Prebensen và cộng sự, 2013). Theo Prebensen và cộng sự (2013), giá trị cảm nhận có thể được xem là “quá trình mà qua đó một du khách nhận, chọn lọc, tổ chức và diễn giải thông tin dựa trên các trải nghiệm khác nhau tại điểm đến, để tạo ra một bức tranh có ý nghĩa về giá trị của trải nghiệm điểm đến”. Một khung lý thuyết về giá trị cảm nhận được phát triển bởi Sheth và cộng sự (1991) cho rằng giá trị cảm xúc, xã hội, kinh tế và chất lượng cần được xem xét để xác định giá trị cảm nhận của trải nghiệm dịch vụ/sản phẩm; vì kết hợp các yếu tố này thực hiện tốt hơn so với một yếu tố giá trị đơn lẻ, chẳng hạn như lợi ích kinh tế (Sweeney và Soutar, 2001). Nghiên cứu này mở rộng lý thuyết trao đổi xã hội thông qua việc áp dụng khái niệm giá trị cảm nhận để đánh giá PTDL từ góc độ CĐĐP. Emerson (1976) đã lập luận rằng một cách tiếp cận trao đổi có thể được nhìn từ góc độ tình huống xã hội không mang tính kinh tế và các giá trị vô hình. Ngoài ra, một số nghiên cứu đã cho thấy cư dân coi giá trị vô hình phát sinh như hạnh phúc cộng đồng, sự gắn bó với địa phương và lợi ích cá nhân, là một khía cạnh quan trọng của PTDL (Lee, 2013). Do đó, nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của giá trị cảm nhận đối với PTDL và ảnh hưởng của nó đối với CLCS và sự ủng hộ cho PTDL bền vững của CĐĐP là phù hợp. Cùng với đó, theo hiểu biết của tác giả, phần lớn các nghiên cứu về thái độ và mức độ ủng hộ của CĐĐP đối với du lịch lại chủ yếu được thực hiện ở các quốc gia phát triển (Sirakaya và cộng sự, 2002), trong khi khá ít các nghiên cứu được tiến hành ở các nước đang phát triển (Nunkoo và Gursoy, 2012). Điều này đã mang lại những khoảng trống cho nghiên cứu.

Lựa chọn bối cảnh nghiên cứu tại Nha Trang – Khánh Hòa để tiến hành nghiên cứu thực nghiệm này với các lý do cơ bản: Một là, PTDL biển tại Nha Trang – Khánh Hòa đóng góp không nhỏ vào sự phát triển chung của tỉnh và cả nước. Cụ thể, năm 2024, tổng doanh thu ngành du lịch đạt 53.151 tỷ đồng với 10,8 triệu lượt khách trong đó 4,7 triệu lượt khách quốc tế. Hai là, thu nhập trung bình đầu người ở Khánh Hòa khoảng 101,5 triệu đồng/người (Báo cáo tình hình KTXH Khánh Hòa, 2024). Đặc biệt, trong đó, Khánh Hòa là một trong các tỉnh có GRDP đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế “hai con số”. Điều này một phần nhờ sự phục hồi và tăng trưởng mạnh trở lại của khu vực dịch vụ sau thời gian dài bị ảnh hưởng bởi đại dịch. Tuy nhiên, việc PTDL nhanh làm nảy sinh các vấn đề có liên quan như giá cả cao hơn vào thời vụ khi có nhiều du khách đến, các tệ nạn xã hội, tình trạng cướp giật, trộm cắp, mai một các giá trị văn hóa, ô nhiễm môi trường... Những ảnh hưởng tiêu cực này phần nào làm cho CĐĐP cảm thấy khó chịu, tiêu chuẩn cuộc sống không đảm bảo và làm cho cộng đồng không mấy mặn mà trong việc thúc đẩy và tham gia vào hoạt động du lịch của địa phương. Cùng với đó, trên thực tế, người dân chưa được hưởng lợi rõ rệt từ PTDL và khó tham gia vào ngành du lịch do nhiều lý do như trình độ học vấn, khoảng cách địa lý, nhận thức về PTDL. Đây là thách thức thực sự cho Nha Trang – Khánh Hòa trong chiến lược PTDL bền vững. Với những cơ sở về lý luận và thực tiễn được phân tích, mục đích của nghiên cứu này nhằm giải quyết các vấn đề chính như sau: (1) Có hay không mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận, chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch bền vững? (2) Mức độ tương quan giữa giá trị cảm nhận, chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch bền vững (3) Các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy sự ủng hộ của CĐĐP trong phát triển du lịch bền vững tại Nha Trang – Khánh Hòa.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết Trao đổi Xã hội (SET) được xem là một trong những khung lý thuyết nền tảng trong nghiên cứu du lịch, đặc biệt qua công trình của Ap (1992). Theo lý thuyết này, các cá nhân hoặc nhóm cộng đồng sẽ đưa ra quyết định ủng hộ hay phản đối các hoạt động du lịch dựa trên việc đánh giá lợi ích và chi phí mà họ nhận được từ quá trình trao đổi. Nói cách khác, khi một cá

nhân hoặc cộng đồng cảm nhận rằng phát triển du lịch mang lại lợi ích nhiều hơn chi phí, họ có xu hướng ủng hộ; ngược lại, nếu cảm nhận tiêu cực, họ sẽ phản đối (Gursoy và cộng sự, 2002; Wall và Mathieson, 2006).

Trong bối cảnh phát triển kinh tế địa phương, nhiều cộng đồng xem du lịch là một công cụ quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng và cải thiện điều kiện sống. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rằng du lịch góp phần nâng cao thu nhập hộ gia đình, cải thiện CLCS và gia tăng nguồn thu quốc dân (Muganda và cộng sự, 2013). Đồng thời, du lịch còn được ghi nhận là yếu tố hỗ trợ bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương thông qua sự tương tác giữa cư dân bản địa và du khách (Guo và cộng sự, 2014; Kim và cộng sự, 2013). Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng cảnh báo rằng sự PTDL không kiểm soát có thể kéo theo các chi phí xã hội như ô nhiễm, gia tăng tệ nạn hoặc áp lực lên hạ tầng, từ đó làm suy giảm CLCS của cư dân địa phương (Kim, 2002; Andereck và Nyaupane, 2011). Do đó, mức độ ủng hộ của cộng đồng đối với du lịch phụ thuộc phần lớn vào nhận thức của họ về sự cân bằng giữa lợi ích và chi phí mà du lịch mang lại. Trong nghiên cứu này tác giả đã sử dụng mô hình SET để giải thích phản ứng khác nhau của cá nhân hoặc nhóm cộng đồng đối với hoạt động PTDL. Theo đó, các cá nhân hay nhóm cộng đồng quyết định tham gia/ủng hộ hoạt động du lịch sau khi cân nhắc các lợi ích và bất lợi. Nói cách khác, cá nhân đánh giá việc trao đổi đem lại lợi ích sẽ có cảm nhận hoàn toàn khác với cá nhân cho rằng hoạt động trao đổi là vô ích, bất lợi (Gursoy và cộng sự, 2002; Wall và Matheison, 2006).

Lý thuyết lan tỏa từ dưới lên (Bottom-up Spillover Theory) về sự hài lòng cuộc sống được phát triển từ giữa những năm 1970, với tiền đề cơ bản cho rằng sự hài lòng trong các lĩnh vực cụ thể của cuộc sống (như tài chính, nghề nghiệp, giải trí...) sẽ tích lũy và ảnh hưởng đến sự hài lòng tổng thể với cuộc sống (Sirgy, 2002). Trong lĩnh vực nghiên cứu du lịch, lý thuyết này được ứng dụng để phân tích CLCS của cộng đồng địa phương, xem du lịch như một lĩnh vực cụ thể có khả năng tác động đến đời sống vật chất và tinh thần của cư dân. Nghiên cứu của Kim và cộng sự (2013) đã vận dụng lý thuyết này để làm rõ mối liên hệ giữa nhận thức của người dân về tác động của PTDL và mức độ hài lòng chung với cuộc sống. Theo đó, các yếu tố như sự cải thiện cơ sở hạ tầng, gia tăng thu nhập, sự gắn kết xã hội hay cơ hội giao lưu văn hóa do du lịch mang lại đều góp phần định hình đánh giá của cư dân về CLCS. Những thay đổi này có thể mang tính tích cực hoặc tiêu cực (Shin, 2010), nhưng đều ảnh hưởng gián tiếp đến mức độ hài lòng tổng thể. Nghiên cứu tiếp theo của Kim và cộng sự (2013) cũng xác nhận rằng giá trị nhận thức được từ PTDL có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng trong cả phương diện vật chất và phi vật chất của cuộc sống cư dân. Trên cơ sở đó, có thể khẳng định rằng đóng góp của du lịch đối với CLCS của cộng đồng có thể được tiếp cận một cách hệ thống thông qua khung lý thuyết lan tỏa từ dưới lên (Sirgy và cộng sự, 2001). Do đó, nghiên cứu này xem xét giá trị cảm nhận của PTDL và mối quan hệ của nó với sự hài lòng ở các khía cạnh khác nhau của cuộc sống, CLCS tổng thể và sự ủng hộ cho PTDL bền vững của CĐDP dựa trên lý thuyết lan tỏa từ dưới lên là phù hợp.

2.2 Mô hình nghiên cứu

2.2.1 Mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận về sự phát triển du lịch đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương

Trong các nghiên cứu về du lịch, giá trị cảm nhận của CĐDP đối với sự PTDL tập trung vào thái độ và nhận thức của cư dân (Haywood, 1975). Theo lý thuyết trao đổi xã hội, cư dân cảm nhận được lợi ích kinh tế hoặc cá nhân lớn hơn so với chi phí phải chịu sẽ có thái độ tích cực hơn đối với các hoạt động du lịch (Jurowski và Gursoy, 2024). Ko và Stewart (2002) cho rằng lợi ích cá nhân như cơ hội việc làm cho bản thân và gia đình có liên hệ chặt chẽ với sự hài lòng về cộng đồng. Bên cạnh các lợi ích kinh tế, Wang và Pfister (2008), Nunkoo và Ramkissoon (2011) lập luận rằng các giá trị phi kinh tế cũng quan trọng và ảnh hưởng đến thái độ của CĐDP đối với du lịch.

Giá trị cảm nhận phản ánh sự đánh giá tổng thể của cư dân về PTDL dựa trên nhận thức về những gì họ nhận được và những gì họ phải đánh đổi. Tuy nhiên, nghiên cứu thực nghiệm về giá trị cảm nhận của cư dân trong PTDL vẫn còn hạn chế (Woo và cộng sự, 2015). Vì vậy, nghiên cứu hiện tại tập trung vào việc xem xét giá trị cảm nhận của cư dân như một yếu tố dự đoán

mức độ hài lòng với các lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống, sự hài lòng chung với cuộc sống và mức độ ủng hộ cho sự phát triển du lịch trong tương lai.

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra mối quan hệ của nhận thức về PTDL đến CLCS của CĐDP (Kim và cộng sự, 2013). Kim (2002) cho thấy nhận thức của cư dân về tác động du lịch ảnh hưởng đến mức độ hạnh phúc trong các lĩnh vực cuộc sống khác nhau (vật chất, cảm xúc, cộng đồng, sức khỏe và an toàn), và những yếu tố này lần lượt ảnh hưởng đến CLCS nói chung. Cùng với đó, Andereck và Nyaupane (2011) cho thấy CLCS được nâng cao nhờ vào sự phát triển các sản phẩm du lịch, tạo cơ hội cho CĐDP tham gia vào các hoạt động kinh doanh. Thêm nữa, trong nghiên cứu này, CLCS được đo lường dựa trên sự hài lòng với tám lĩnh vực của cuộc sống như phúc lợi cộng đồng, tiện ích giải trí... Kết quả cho thấy sự hài lòng với các lĩnh vực của cuộc sống ảnh hưởng đến sự hài lòng tổng thể của cuộc sống. Mở rộng lập luận này trong bối cảnh nghiên cứu này, giá trị cảm nhận của PTDL được kỳ vọng sẽ ảnh hưởng đến sự hài lòng của cư dân đối với các lĩnh vực vật chất và phi vật chất trong cuộc sống, từ đó ảnh hưởng đến CLCS tổng thể. Vì vậy, nghiên cứu này đưa ra các giả thuyết như sau:

H1. Giá trị cảm nhận về phát triển du lịch ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng về đời sống vật chất của cộng đồng địa phương.

H2. Giá trị cảm nhận về phát triển du lịch ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng về đời sống tinh thần của cộng đồng địa phương.

H3. Sự hài lòng về đời sống vật chất ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương khi phát triển du lịch.

H4. Sự hài lòng về đời sống tinh thần ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương khi phát triển du lịch.

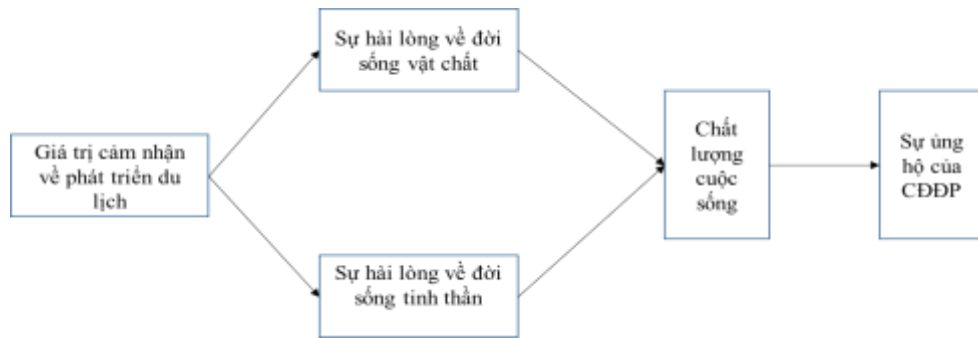
2.2.2 Mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống đến sự ủng hộ của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch.

Các nghiên cứu chỉ ra rằng ngành du lịch chắc chắn mang lại nhiều lợi ích cho CĐDP, nhưng nó cũng ảnh hưởng đến cộng đồng sở tại bằng cách tạo ra những tác động tiêu cực về mặt xã hội, văn hóa, kinh tế và môi trường (Gursoy và cộng sự, 2010). Do những lo ngại ngày càng tăng về những tác động tiêu cực, các học giả đã nhấn mạnh vào việc nghiên cứu PTDL bền vững (Lee, 2013). PTDL bền vững sẽ giúp du lịch trở thành ngành kinh tế mà không gây tổn hại đến văn hóa, xã hội và môi trường của CĐDP. Do đó, người dân cải thiện kinh tế của mình thông qua du lịch cần PTDL bền vững để đáp ứng nhu cầu. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng sự ủng hộ và tham gia của cư dân vào các hoạt động du lịch dẫn đến việc giảm thiểu các tác động tiêu cực và tăng cường các tác động tích cực của du lịch đối với cộng đồng của điểm đến (Gursoy và cộng sự, 2002), và việc thiếu sự hỗ trợ từ phía CĐDP gây khó khăn cho việc PTDL bền vững (Strzelecka và cộng sự, 2017).

Ngoài ra, mặc dù hầu hết các nghiên cứu trước đây xem CLCS như một biến kết quả của PTDL, một số học giả đã gợi ý khả năng tồn tại mối quan hệ hai chiều. Cụ thể, Uysal và cộng sự (2012) đã đề xuất rằng CLCS của cư dân có thể ảnh hưởng ngược lại đến thái độ và mức độ ủng hộ của họ đối với PTDL trong tương lai. Trong bối cảnh đó, khi cư dân cảm nhận CLCS của mình được nâng cao nhờ du lịch, họ có xu hướng ủng hộ hơn đối với các hoạt động phát triển tiếp theo. Trái lại, nếu CLCS suy giảm, sự phản đối có thể xuất hiện. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm xem xét mối liên hệ giữa CLCS của cư dân và sự ủng hộ của họ đối với PTDL vẫn còn hạn chế (Uysal và cộng sự, 2012; Woo và cộng sự, 2015). Do đó, nghiên cứu hiện tại tiếp tục đánh giá mối quan hệ này và giả thuyết được đưa ra như sau:

H5: Cảm nhận về chất lượng cuộc sống ảnh hưởng cùng chiều đến sự ủng hộ của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch.

Từ các giả thuyết trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025)

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Phạm vi nghiên cứu và đối tượng khảo sát

Nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu hạn ngạch từ cộng đồng địa phương tại Nha Trang. Đối tượng thu thập là những người dân sinh sống tại các phường có nhiều hoạt động du lịch bao gồm các phường: Lộc Thọ, Tân Lập, Vĩnh Phước, Vĩnh Hải, Vĩnh Nguyên và Vĩnh Trường. Pearson & Mundforn (2010) không đưa ra một con số cố định mà đưa ra các con số khác nhau với nhận định tương ứng 100 là tệ, 200 là khá, 300 là tốt, 500 là rất tốt, 1000 hoặc hơn là tuyệt vời. Một số nhà nghiên cứu khác lại không đưa ra con số cụ thể về số mẫu cần thiết mà đưa ra tỷ lệ giữa số mẫu cần thiết và các tham số cần ước lượng. Theo cách tiếp cận nghiên cứu của Hair & cộng sự (1998), theo đó kích thước mẫu tối thiểu là 05 quan sát cho một tham số ước lượng. Kỹ thuật PLS-SEM đã được sử dụng trong luận án với sự hỗ trợ của phần mềm SmartPLS 3.3.2 để đánh giá biến số và kiểm định giả thuyết. Vì vậy, nghiên cứu yêu cầu một kích thước mẫu đủ lớn để thực hiện. Đối với mô hình SEM, kích thước mẫu gấp 5 lần hoặc tốt hơn là 10 lần số biến quan sát (Kline, 2011). Như vậy, nghiên cứu bao gồm 35 chỉ báo dùng để đo lường các biến quan sát. Dựa theo các cách tính kích thước mẫu đã nêu và khả năng thực hiện khảo sát của tác giả thì số phiếu khảo sát tối thiểu của nghiên cứu là 175 quan sát, kết hợp phương pháp chọn mẫu theo hạn ngạch, kích thước mẫu tối thiểu là 350 cho 6 phường đã nêu. Tuy nhiên, để đảm bảo tính đại diện cao của mẫu nghiên cứu, tác giả tiến hành khảo sát ở mức rất tốt 700 phiếu, sau khi làm sạch có 668 bảng hỏi được đưa vào phân tích với tỷ lệ đạt yêu cầu là 95,43%. Kết quả thống kê mẫu (Bảng 1) cho thấy: Tỷ lệ nam giới là 43,2%, độ tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là từ 30 – 55 tuổi (chiếm 45,2%), tỷ lệ người trả lời đã lập gia đình là 58,5%. Thời gian sống tại Nha Trang của người được khảo sát từ 15 năm trở lên chiếm tỷ lệ 71,7%. Trình độ học vấn tập trung chủ yếu là cao đẳng/đại học với 50,6%.

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo các đặc điểm nhân khẩu học

Đặc điểm	Tần suất (%)	Đặc điểm	Tần suất (%)
Giới tính		Thời gian sống tại Nha Trang	
Nam	43,2	Dưới 5 năm	3,7
Nữ	56,7	Từ 5 – <10 năm	9,3
Tình trạng hôn nhân		Từ 10 – 15 năm	15,3
Độc thân	41,5	Trên 15 năm	71,7
Đã lập gia đình	58,5	Tuổi	
Trình độ học vấn		Dưới 18 tuổi	3,3
THPT	30,7	Từ 18 - <30 tuổi	39,7
Cao đẳng/ Đại học	50,6	Từ 30 – 55 tuổi	45,2
Sau Đại học	11,8	Trên 55 tuổi	11,8
Khác	6,9		

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2025)

3.2 Đo lường các khái niệm

Các thang đo khái niệm trong mô hình được phát triển từ các nghiên cứu trước (Kim, 2002; Woo & cộng sự, 2015; Campón-Cerro & cộng sự, 2017; Hammad & cộng sự, 2019) và thông qua nghiên cứu định tính sơ bộ. Nghiên cứu định tính sơ bộ được thực hiện thông qua việc hoàn chỉnh các thang đo nháp để xuất từ việc tổng hợp các nghiên cứu trước. Một nhóm chuyên gia trong ngành du lịch (02 giảng viên Khoa Du lịch; 01 đại diện doanh nghiệp; 05 người dân) được phỏng vấn để đánh giá giá trị nội dung các thang đo và tính dễ hiểu của các phát biểu trong nghiên cứu. Dựa trên kết quả nghiên cứu sơ bộ, tác giả đã rà soát, hiệu chỉnh lại nội dung các phát biểu, tính logic của ngôn ngữ được sử dụng để hoàn thành phiếu câu hỏi. Sau đó, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ bằng cách điều tra trực tiếp 50 người dân đang sinh sống tại Nha Trang. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 25.0 nhằm kiểm định giá trị Cronbach alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Cuối cùng, sau khi hiệu chỉnh, phiếu câu hỏi hoàn chỉnh được dùng để nghiên cứu định lượng chính thức với số lượng chỉ báo đo lường các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2: Chỉ báo đo lường các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

Khái niệm	Số quan sát	Nguồn
Giá trị cảm nhận về phát triển du lịch (PCV)	5	Woo & cộng sự (2015)
Sự hài lòng về đời sống vật chất (SM)	9	Woo & cộng sự (2015); Fariborz Aref (2010); Lê Chí Công & cộng sự (2017)
Sự hài lòng về đời sống tinh thần (SNM)	7	Woo & cộng sự (2015); Kim (2002); Kim (2020); Lê Chí Công & cộng sự (2017)
Chất lượng cuộc sống (QOL)	5	Woo & cộng sự (2015); Campón-Cerro & cộng sự (2017); Eslami & cộng sự (2019)
Sự ủng hộ của cộng đồng địa phương (STD)	9	Woo & cộng sự (2015); Campón-Cerro & cộng sự (2017); Campón-Cerro & cộng sự (2017); Rodrigues & cộng sự (2020)

(Nguồn: Nghiên cứu và đề xuất của tác giả, 2025)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Đánh giá sự phù hợp của dữ liệu cho phân tích nhân tố

Đối với các cấu trúc bậc một dạng phản ánh, giá trị của Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR) và hệ số tải phải > 0,7 để đảm bảo độ nhất quán của các thang đo lường. Để thang đo đạt được giá trị hội tụ, giá trị phương sai trích (AVE) phải > 0,5 (Anderson & Gerbing, 1988). Kết quả cho thấy, các giá trị CR, Cronbach's Alpha, hệ số tải và AVE đều đạt yêu cầu. Vì vậy, các thang đo đảm bảo độ tin cậy và đạt được giá trị hội tụ. Chi tiết kết quả phân tích được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả phân tích thang đo, độ tin cậy và độ giá trị hội tụ

Cấu trúc khái niệm	Hệ số tải	Alpha	CR	AVE
PCV	0,838-0,883	0,911	0,933	0,736
SM	0,740-0,854	0,935	0,946	0,659
SNM	0,724-0,852	0,904	0,924	0,635
QOL	0,769-0,877	0,885	0,916	0,686
STD	0,717-0,782	0,908	0,924	0,574

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025)

Bên cạnh đó, để đánh giá độ giá trị phân biệt, ma trận tương quan Heterotrait-Monotrait (HTMT) cũng được sử dụng. Phương pháp này được coi là ưu việt hơn tiêu chí của Fornell & Larcker (1981). Để đảm bảo độ giá trị phân biệt của các cấu trúc nghiên cứu là nhỏ hơn 0,85 (Hair & cộng sự, 2021). Kết quả cho thấy giá trị HTMT đều < 0,85 đồng nghĩa các khái niệm đạt được giá trị phân biệt (Bảng 4).

Bảng 4. Độ giá trị phân biệt của các cấu trúc khái niệm theo ma trận HTMT

	PCV	QOL	SM	SNM	STD
PCV					
QOL	0,532				
SM	0,477	0,850			
SNM	0,586	0,786	0,835		
STD	0,823	0,621	0,598	0,645	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025)

4.2 Kiểm định giả thuyết với PLS-SEM

Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng PLS-SEM cho thấy có 5/5 giả thuyết đề xuất được ủng hộ và có ý nghĩa về mặt thống kê (Bảng 5).

Kết quả phân tích nghiên cứu cho thấy mô hình giải thích được 31,8% biến thiên của CLCS đối với sự ủng hộ của CĐĐP khi PTDL. Cùng với đó, mô hình cũng giải thích được 64,6% biến thiên của sự hài lòng về đời sống vật chất, tinh thần đến CLCS của người dân. Dựa trên các chỉ số độ lớn tác động (f^2) ứng với 0,069; 0,421 và 0,468 tương ứng với các giá trị tác động trung bình và lớn (Cohen, 1988) của biến ngoại sinh. Qua đó cho thấy giá trị cảm nhận về PTDL ảnh hưởng đến sự ủng hộ của CĐĐP.

Thủ tục bootstrap với 5000 mẫu con được sử dụng để kiểm định lại giả thuyết nhằm gia tăng độ tin cậy của kết quả kiểm định. Kết quả cho thấy khoảng giá trị bootstrap của các giả thuyết có ý nghĩa thống kê đều không chứa giá trị 0. Do đó, nghiên cứu này kết luận các kết quả ước lượng giả thuyết là đáng tin cậy (Bảng 5).

Kết quả kiểm định các tác động gián tiếp cũng cho thấy các đề xuất đều được ủng hộ và có ý nghĩa về mặt thống kê (Bảng 6). Nghĩa là, có mối quan hệ cùng chiều giữa giá trị cảm nhận về PTDL, sự hài lòng về đời sống vật chất/tinh thần, CLCS và sự ủng hộ của CĐĐP khi du lịch phát triển.

Bảng 5. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Đường dẫn	Giả thuyết	Mô hình nghiên cứu			VIF	Kết luận
		Std, β	t-value	Bootstrap		
PCV -> SM	H1	0,441	11,995***	[0,367; 0,510]	1,000	Ủng hộ
PCV -> SNM	H2	0,533	17,081***	[0,474; 0,597]	1,000	Ủng hộ
SM -> QOL	H3	0,602	16,294***	[0,530; 0,671]	2,431	Ủng hộ
SNM -> QOL	H4	0,243	6,167***	[0,165; 0,321]	2,431	Ủng hộ
QOL-> STD	H5	0,565	16,445***	[0,495; 0,628]	1,000	Ủng hộ
R^2	$R^2_{QOL} = 0,646$; $R^2_{STD} = 0,318$; $R^2_{SM} = 0,194$; $R^2_{SNM} = 0,283$					
Độ lớn tác động (f^2)	$f^2_{PCV \rightarrow SM} = 0,242$; $f^2_{PCV \rightarrow SNM} = 0,396$ $f^2_{SM \rightarrow QOL} = 0,421$; $f^2_{SNM \rightarrow QOL} = 0,069$ $f^2_{QOL \rightarrow STD} = 0,468$;					

Ghi chú. *** $p < 0.001$

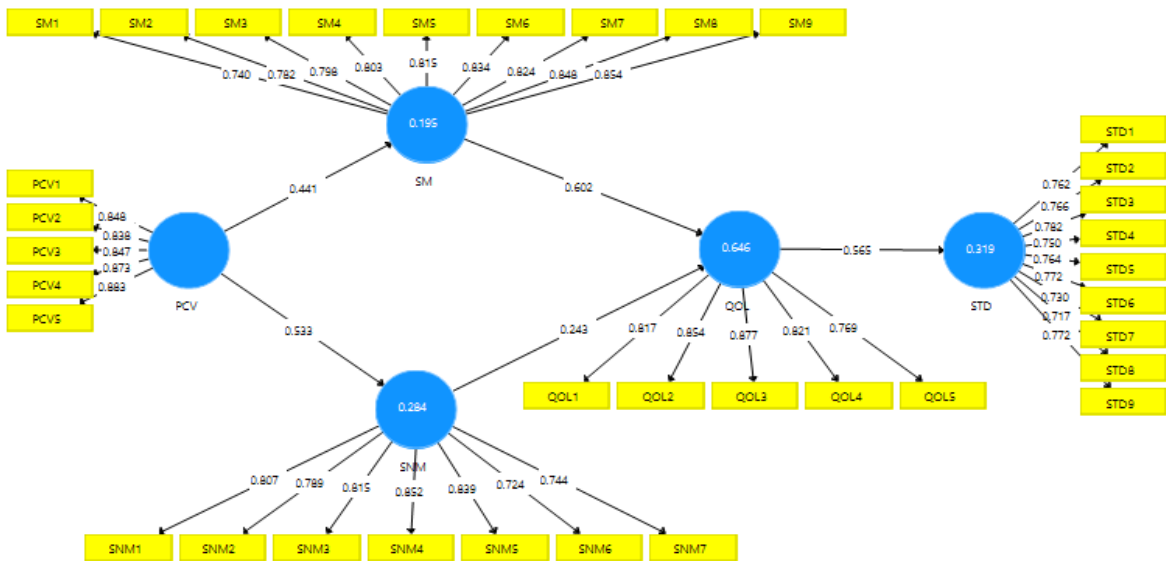
(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025)

Bảng 6: Kết quả kiểm định các tác động gián tiếp

Đường dẫn	Mô hình nghiên cứu			Kết luận
	Std, β	t-value	Bootstrap	
PCV->SM->QOL	0,266	9,229***	[0,212; 0,320]	Ủng hộ
PCV->SNM->QOL	0,130	5,472***	[0,083; 0,175]	Ủng hộ
SM->QOL->STD	0,340	11,545***	[0,289; 0,401]	Ủng hộ
SNM->QOL->STD	0,137	5,436***	[0,090; 0,192]	Ủng hộ
PCV->SM->QOL->STD	0,150	6,711***	[0,110; 0,195]	Ủng hộ
PCV->SNM->QOL->STD	0,073	4,713***	[0,045; 0,105]	Ủng hộ

Ghi chú. *** $p < 0.001$

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025)



Hình 2. Kết quả kiểm định giá thuyết nghiên cứu

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, 2025)

5. Thảo luận và hàm ý chính sách

5.1 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Mục đích chính của nghiên cứu này là xem xét việc có hay không mối quan hệ cũng như mức độ ảnh hưởng giữa giá trị cảm nhận về PTDL, CLCS và sự ủng hộ của CĐDP trong phát triển du lịch bền vững. Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ mối quan hệ này thông qua các bằng chứng thực nghiệm. Từ đó, làm cơ sở cho các khuyến nghị, chính sách để nâng cao CLCS và sự ủng hộ của CĐDP cho sự phát triển du lịch của địa phương trong tương lai.

Cụ thể, nghiên cứu đã cho thấy có mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa giá trị cảm nhận về PTDL, sự hài lòng về đời sống vật chất/tinh thần, CLCS và sự ủng hộ của người dân khi du lịch phát triển. Điều này đồng nghĩa nhận thức của cộng đồng là tiền đề quan trọng đối với sự hài lòng của cư dân trong các lĩnh vực của cuộc sống. Giá trị cảm nhận càng cao thì mức độ hài lòng càng lớn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Andereck và Nyaupane (2011) đã cho thấy mối quan hệ tích cực giữa PTDL và sự hài lòng với CLCS. Cùng với đó, kết quả cho thấy nhận thức về CLCS đóng vai trò quan trọng như là yếu tố thúc đẩy CĐDP ủng hộ PTDL và phù hợp với các nghiên cứu trước (Woo và cộng sự, 2015; Lê Chí Công và cộng sự, 2017; Campón-Cerro và cộng sự, 2017; Lê Chí Công và Đoàn Nguyễn Khánh Trân, 2019). Tuy nhiên, kết quả này trái ngược với kết quả của Nunkoo và So (2016) khi không thể chứng minh mối quan hệ giữa CLCS với sự hỗ trợ tham gia của CĐDP. Đồng thời, các phát hiện của nghiên cứu cũng phần nào khẳng định lại lý thuyết lan tỏa từ dưới lên, lý thuyết trao đổi xã hội, theo đó sự hài lòng với cuộc sống có mối quan hệ chức năng với sự hài lòng trong các lĩnh vực khác nhau (Kim và cộng sự, 2012). Nói cách khác, sự ủng hộ PTDL trong tương lai của cư dân bị ảnh hưởng gián tiếp bởi việc họ đánh giá giá trị cảm nhận của PTDL trong cả các lĩnh vực đời sống vật chất và tinh thần. Những thay đổi trong các lĩnh vực này sẽ làm thay đổi CLCS của họ.

Cùng với đó, nghiên cứu hiện tại cũng ủng hộ mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận về PTDL, CLCS. Hầu hết các nghiên cứu trước đây đã xem xét sự tác động của PTDL đến CLCS của cư dân (Andereck và Nyaupane, 2011; Woo và cộng sự, 2015; Kim và cộng sự, 2012, Eslami và cộng sự, 2019). Kết quả của nghiên cứu này nhằm củng cố, khẳng định về nhận thức về PTDL ảnh hưởng cùng chiều đến CLCS, sự ủng hộ của người dân. Điều này đồng nghĩa nếu mức độ PTDL hiện tại ảnh hưởng tích cực đến CLCS, cư dân sẽ ủng hộ PTDL thêm trong cộng đồng và ngược lại, nếu sự PTDL là tiêu cực đến CLCS thì người dân có thể không ủng hộ cho sự phát triển này. Các kết quả nghiên cứu này sẽ làm căn cứ quan trọng cho việc đề xuất kiến nghị chính sách với cơ quan nhà nước nhằm nâng cao CLCS và sự ủng hộ của CĐDP tại Nha Trang khi PTDL.

5.2 Hàm ý chính sách

Để nâng cao sự ủng hộ của CĐDP đối với PTDL, cần tập trung gia tăng giá trị cảm nhận của cư dân cả về kinh tế và phi kinh tế, từ lợi ích vật chất đến niềm tự hào và gắn kết cộng đồng. Chính quyền và nhà quản lý cần đổi mới tuyên truyền, tạo điều kiện để cư dân tham gia đóng góp vào định hướng và hoạt động du lịch, qua đó giúp họ thấy rõ vai trò và lợi ích trực tiếp của mình.

Cùng với đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra có mối quan hệ tương quan thuận giữa CLCS của CĐDP với sự ủng hộ của họ trong PTDL. Điều này đặc biệt quan trọng và cũng làm cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách muốn nâng cao sự tham gia và hỗ trợ của CĐDP. Để làm được điều đó, thiết nghĩ cần phải đảm bảo cuộc sống cho cộng đồng và giúp họ nhận thức được những lợi ích khi PTDL để có thể ủng hộ và chủ động tham gia vào hoạt động này. Trên cơ sở đó, địa phương cần tổ chức các chương trình đào tạo, hỗ trợ vốn và khuyến khích người dân tham gia vào kinh doanh, dịch vụ du lịch để nâng cao thu nhập và CLCS. Cộng đồng cũng cần được khuyến khích trở thành “đại sứ du lịch”, quảng bá văn hóa, hình ảnh quê hương, gắn kết trách nhiệm bảo tồn môi trường và giá trị truyền thống. Khi CLCS của cư dân được cải thiện nhờ du lịch, họ sẽ có thái độ tích cực và sẵn sàng đồng hành cùng địa phương trong PTDL bền vững.

5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Trước hết, dữ liệu thu thập của nghiên cứu tập trung chủ yếu ở Nha Trang, Khánh Hòa. Nếu dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các điểm đến khác nhau, cường độ mối quan hệ giữa các cấu trúc nghiên cứu có thể thay đổi. Do đó, nghiên cứu tiếp theo cần xem xét thu thập dữ liệu từ các điểm đến có mức độ PTDL khác nhau để xem xét vấn đề một cách bao quát và đa chiều.

Thứ hai, nhận thức của người dân về giá trị cảm nhận của PTDL, sự hài lòng trong các lĩnh vực cuộc sống, CLCS và sự ủng hộ PTDL trong tương lai có thể khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm cá nhân, thông tin nhân khẩu học... Vì vậy, nghiên cứu tương lai cần xem xét các đặc điểm của cư dân để có góc nhìn đa chiều và đánh giá khái quát hơn.

Thứ ba, vì nghiên cứu này chỉ xem xét tác động nhân quả, nên khó có thể áp dụng rộng rãi. Vì vậy, các nghiên cứu tương lai có thể sử dụng nhiều khái niệm khác nhau để kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm trong mô hình.

Tài liệu tham khảo

- Andereck, K. L., & Nyaupane, G. P. (2011). Exploring the nature of tourism and quality of life perceptions among residents. *Journal of Travel research*, 50(3), 248-260.
- Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988). Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach. *Psychological bulletin*, 103(3), 411.
- Andriotis, K. (2005). Community groups' perceptions of and preferences for tourism development: Evidence from Crete. *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 29(1), 67-90.
- Ap, J. (1992), “Residents' perceptions on tourism impacts”, *Annals of Tourism Research*, Vol. 19 No. 4, pp. 665 - 690.
- Aref, F. (2010). “Residents' attitudes towards tourism impacts: a case study of Shiraz, Iran”, *Tourism Analysis*, Vol. 15 No. 2, pp. 253 - 261.
- Campón-Cerro, A.M., Folgado-Fernández, J.A. & Hernández-Mogollón, J.M. (2017), “Rural destination development based on olive oil tourism: the impact of residents' community attachment and quality of life on their support for tourism development”, *Sustainability*, Vol. 9 No. 9, pp. 1624 - 1640.
- Chen, C. F., & Chen, P. C. (2010). Resident attitudes toward heritage tourism development. *Tourism Geographies*, 12(4), 525-545.
- Easterling, D. (2005). Residents and tourism: What is really at stake?. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 18(4), 49-64.
- Emerson, R. (1976). Social exchange theory. *Annual Review of Sociology*, 2, 335–362.
- Erul, E., Woosnam, K. M., & McIntosh, W. A. (2020). Considering emotional solidarity and the theory of planned behavior in explaining behavioral intentions to support tourism development. *Journal of Sustainable Tourism*, 28(8), 1158-1173.

Eslami, S., Khalifah, Z., Mardani, A., Streimikiene, D. & Han, H. (2019), "Community attachment, tourism impacts, quality of life and residents' support for sustainable tourism development", *Journal of Travel & Tourism Marketing*, Vol. 36 No. 9, pp. 1061 - 1079.

Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50.

Guo, Y., Kim, S. & Chen, Y. (2014), "Shanghai residents' perceptions of tourism impacts and quality of life", *Journal of China Tourism Research*, Vol. 10 No. 2, pp. 142 - 164.

Gursoy, D., & Rutherford, D. G. (2004). Host attitudes toward tourism: An improved structural model. *Annals of tourism Research*, 31(3), 495-516.

Gursoy, D., Chi, C. G., & Dyer, P. (2010). Locals' attitudes toward mass and alternative tourism: The case of Sunshine Coast, Australia. *Journal of travel research*, 49(3), 381-394.

Gursoy, D., Jurovski, C. & Uysal, M. (2002), "Resident attitudes: a structural modeling approach", *Annals of Tourism Research*, Vol. 29 No. 1, pp. 79 - 105.

Hair, J. F., Astrachan, C. B., Moisescu, O. I., Radomir, L., Sarstedt, M., Vaithilingam, S., & Ringle, C. M. (2021). Executing and interpreting applications of PLS-SEM: Updates for family business researchers. *Journal of Family Business Strategy*, 12(3), 100392.

Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L. (1998), *Multivariate data analysis*, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall, London.

Hammad, N.M., Ahmad, S.Z. & Papastathopoulos, A. (2019), "The moderating role of nationality in residents' perceptions of the impacts of tourism development in the United Arab Emirates" *International Journal of Tourism Research*, Vol. 21 No. 1, pp. 61 - 75.

Haywood, K. (1975). Criteria for evaluating the social performance of tourism development projects. In *Tourism as a Factor in*

National and Regional Development, Occasional Paper, 4, 94-97.

Jurovski, C. & Gursoy, D. (2004), "Distance effects on residents' attitudes toward tourism", *Annals of Tourism Research*, Vol. 31 No. 2, pp. 296 - 312.

Kim, K. (2002), *The effects of tourism impacts upon quality of life of residents in the community*, Doctoral Dissertation, Faculty of the Virginia Polytechnic Institute and State University.

Kim, K., Uysal, M. & Sirgy, M.J. (2013), "How does tourism in a community impact the quality of life of community residents?", *Tourism Management*, Vol. 36, pp. 527 - 540.

Kline, R. B. (2011), *Convergence of structural equation modeling and multilevel modeling*.

Ko, D. W., & Stewart, W. P. (2002). A structural equation model of residents' attitudes for tourism development. *Tourism management*, 23(5), 521-530.

Lê Chí Công, Đoàn Nguyễn Khánh Trân (2019). Analysis of factors affecting the behavioral intention of local communities to participate in sustainable marine tourism development programs in the South Central Coast region. *Journal of Foreign Economics*, (113), 15-28.

Lê Chí Công, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Trâm (2017). A study on the influence of perceived benefits and quality of life on attitudes and behaviors of local communities participating in sustainable tourism development programs in the Central Coast region. *Journal of Foreign Economics*, (99), 15-29.

Lee, T. H. (2013). Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development. *Tourism management*, 34, 37-46.

Muganda, M., Sirima, A., & Ezra, P. M. (2013), "The role of local communities in tourism development: Grassroots perspectives from Tanzania", *Journal of Human Ecology*, Vol. 41 No. 1, pp. 53 - 66.

Nunkoo, R. & So, K.K.F. (2016), "Residents' support for tourism: testing alternative structural models", *Journal of Travel Research*, Vol. 55 No. 7, pp. 847 - 861.

Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011). Developing a community support model for tourism. *Annals of tourism research*, 38(3), 964-988.

Pearson, R.H. & Mundford, D.J. (2010), "Recommended sample size for conducting

exploratory factor analysis on dichotomous data”, Journal of Modern Applied Statistical Methods, Vol. 9 No. 2, pp. 359 - 368.

Prebensen, N. K., Woo, E., Chen, J. S., & Uysal, M. (2013). Motivation and involvement as antecedents of the perceived value of the destination experience. *Journal of travel research*, 52(2), 253-264.

Rodrigues, A. P., Vieira, I., Fernandes, D., & Pires, C. (2020). Residents' support for tourism development in a Portuguese historic town. *Tourism Analysis*, 25(2-3), 295-307.

Sheth, J. N., Newman, B. I., & Gross, B. L. (1991). *Consumption values and market choice*. Cincinnati, OH: South Western Publishing.

Shin, Y. (2010). Residents' perceptions of the impact of cultural tourism on urban development: The case of Gwangju, Korea. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 15(4), 405-416.

Sirakaya, E., Teye, V., & Sönmez, S. (2002). Understanding residents' support for tourism development in the central region of Ghana. Journal of travel research, 41(1), 57-67.

Sirgy, M. J., & Sirgy, M. J. (2002). Bottom-up spillover. *The Psychology of Quality of Life*, 53-68.

Sirgy, M. J., Efraty, D., Siegel, P., & Lee, D. J. (2001). A new measure of quality of work life (QWL) based on need satisfaction and spillover theories. *Social indicators research*, 55, 241-302.

Strzelecka, M., Boley, B. B., & Woosnam, K. M. (2017). Place attachment and empowerment: Do residents need to be attached to be empowered?. *Annals of Tourism Research*, 66, 61-73.

Sweeney, J. C., & Soutar, G. N. (2001). Consumer perceived value: The development of a multiple item scale. *Journal of Retailing*, 77(2), 203–220.

UBND tỉnh Khánh Hòa (2024), Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa năm 2024.

UNWTO. (2018), **'Why tourism?'**, <http://www2.unwto.org/content/why-tourism>, retrieved on November 12, 2020.

Uysal, M., Woo, E. & Singal, M. (2012), “The tourist area life cycle (TALC) and its effect on the quality-of-life (QOL) of destination community”, Handbook of Tourism and Quality of Life Research, Sirgy, M. J. (ed.), Springer, Netherlands.

Wall, G. & Mathieson, A. (2006), *Tourism: change, impacts, and opportunities*, Pearson Education.

Wall, G., & Mathieson, A. (2006), *Tourism: change, impacts, and opportunities*, Pearson Education.

Wang, Y., & Pfister, R. E. (2008). Residents' attitudes toward tourism and perceived personal benefits in a rural community.

Journal of Travel Research, 47, 84–93.

Woo, E., Kim, H. & Uysal, M. (2015), “Life satisfaction and support for tourism development”, Annals of Tourism Research, Vol. 50, pp. 84 - 97.

Yoon, Y., Gursoy, D., & Chen, J. S. (2001). Validating a tourism development theory with structural equation modeling. *Tourism management*, 22(4), 363-372.